

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

**Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hà Nội**

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ công văn số 5794/SXD-GĐCL ngày 20/03/2026 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện công bố thông tin của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo quy định tại số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của chính phủ.*

*Trường Đại học Thủy lợi kính đề nghị Sở Xây dựng thành phố Hà Nội xem xét, thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm của Trường lên Trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định.*

**1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm:**

**a. Tên tổ chức: Trường Đại học Thủy lợi**

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số A-1268, do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 17/07/2023; đăng ký lần đầu ngày 13/02/2015, đăng ký lần 2 ngày 14/10/2019.

Địa chỉ: Số 175 Tây Sơn, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243. 8522201

Email: [phonghcth@tlu.edu.vn](mailto:phonghcth@tlu.edu.vn)

Mã số thuế: 0101658035

Website: <http://www.tlu.edu.vn/>

**b. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kỹ thuật công trình và môi trường**

Mã số Phòng thí nghiệm tại thời điểm công bố thông tin: **LAS-XD 24.071** (theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 54/GCN-SXD(GĐCL) ngày 18/07/2024 của Sở xây dựng thành phố Hà Nội).

Địa chỉ: Số 175 Tây Sơn, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0912.966900

Email: [phamhuydung0403@tlu.edu.vn](mailto:phamhuydung0403@tlu.edu.vn)

**2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật** (danh mục kèm theo công bố này theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 54/GCN-SXD(GĐCL) ngày 18/07/2024 của Sở xây dựng thành phố Hà Nội).

**3. Danh mục thiết bị thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm** (danh mục kèm theo công bố này).

**4. Danh sách thí nghiệm viên** (danh mục kèm theo công bố này).

Trường Đại học Thủy lợi cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

**K. HIỆU TRƯỞNG**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS Nguyễn Cảnh Thái**

## PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 54/GCN-SXD(GĐCL) ngày 18/07/2024 của Sở xây dựng thành phố Hà Nội)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
<b>I</b>	<b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
2	Xác định độ tách nước, tách vữa bê tông	TCVN 3109:2022
3	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
4	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
5	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
6	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022
7	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
8	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
9	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
10	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
11	Xác định nhiệt độ hỗn hợp của bê tông	ASTM C1064/C1064M
12	Cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
13	Xác định thành phần cấp phối bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
<b>II</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>	
14	Xác định độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn; Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn; Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn; Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121:2003
<b>III</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
15	Thành phần cỡ hạt; Xác định thành phần thạch học; Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích của đá gốc và cốt liệu lớn; Xác định khối lượng thể tích và độ xốp, độ hồng; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Xác định tạp chất hữu cơ; Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); Xác định hàm lượng sunfat và sunfit; Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn; Xác định hàm lượng clorua; Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa; Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ; Xác định hàm lượng mica; Xác định khả năng phản ứng kiềm – Silic; Xác định hàm lượng clorua; Xác định hàm lượng clorua; Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572:2006
<b>IV</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY</b>	
16	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định: Cường độ nén; Cường độ uốn; Độ hút nước; Khối lượng thể tích; Độ rỗng	TCVN 6355:2009
<b>V</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG</b>	
17	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định: Cường độ chịu nén; Độ hút nước; Độ rỗng; Độ thấm nước	TCVN 6477:2016

<b>TT</b>	<b>Tên chỉ tiêu thí nghiệm</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật</b>
<b>VI</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>	
18	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003
19	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
20	Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017: 2015
<b>VII</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG</b>	
21	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
22	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
23	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
24	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
25	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
26	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
27	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
28	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; TCVN 8721:2012
29	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm	22TCN 332-06
30	Xác định sức kháng cắt của đất trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
31	Xác định sức kháng nén một trục có nở hông	ASTM D2166
32	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012
33	Xác định sức kháng cắt bằng thí nghiệm cắt cánh	TCVN 8725:2012
34	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
35	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
36	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
37	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
38	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
39	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012
40	Phân tích thạch học bằng soi kính lát mỏng để xác định tên đá	TCVN 8734:2012
<b>VIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI</b>	
41	Thử kéo	TCVN 197:2014
42	Thử uốn	TCVN 198:2008
43	Son – Phương pháp xác định độ phủ	TCVN 2095:93
44	Thử không phá hủy mối hàn – Thử siêu âm	TCVN 6735:2018
45	Thử phá hủy mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010
46	Thử phá hủy mối hàn – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
47	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995
48	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993
<b>IX</b>	<b>THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA NHIỆT ĐỘ</b>	
49	Xác định độ bền kéo	TCVN 7434-1:2004
<b>X</b>	<b>THỬ NGHIỆM KẾT CẤU CÔNG TRÌNH</b>	
50	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
51	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn – Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
52	Thí nghiệm thử tải cầu trên đường ô tô: - Thử tải tĩnh xác định liên hệ Tải trọng - biến dạng của cầu. - Thử tải tĩnh xác định liên hệ Tải trọng - ứng suất trên các mặt cắt và chuyển vị. - Thử tải động xác định tần số dao động của cầu. - Thử tải động xác định đặc trưng tắt dần của dao động của cầu.	22 TCN 170-87

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	- Thử tải động xác định độ võng của cầu	
53	Thí nghiệm thử tải cầu kiện và kết cấu công trình chịu tải trọng động	ASTM E2126
54	Thử nghiệm: Sức chịu tải, độ thấm và xác định khuyết tật ngoại quan công hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
55	Kiểm tra xác định trạng thái ứng suất - biến dạng ống xi phông khi hạ chìm	TCVN 8642:2011
<b>XI</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>	
56	Xác định khối lượng thể tích của đất	TCVN 8729:2012
57	Xác định độ chặt nền, móng đường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346-06
58	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012
59	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22 TCN 355-06
60	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
61	Đo mực nước ngầm và áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:2011
62	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan	TCVN 8731:2012
63	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2012
64	Xác định độ thấm nước của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan	TCVN 9148:2012
65	Xác định môđun đàn hồi của nền đất bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
66	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần Belkelman	TCVN 8867:2011
67	Xác định môđun biến dạng bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
68	Xác định chỉ số CBR của nền đất	TCVN 8821:2012
69	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3,0m	TCVN 8864:2011
70	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
71	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014
72	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
73	Bê tông - Phương pháp siêu âm để xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
74	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
75	Thăm dò khoáng sản – Phương pháp điện trở	TCVN 9432:2012
<b>XII</b>	<b>PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC</b>	
76	Độ pH	TCVN 6492:2011
77	Hàm lượng ion clorua (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996
78	Hàm lượng ion Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>-</sup> )	TCVN 6200:1996
79	Hàm lượng Canxi	TCVN 6198:1996
80	Xác định tổng số Canxi và Magiê	TCVN 6224:1996
81	Xác định độ kiềm	TCVN 6636:2000
82	Xác định CO <sub>2</sub> tự do, CO <sub>2</sub> xâm thực, Bicacbonat bằng PP chuẩn độ	TCXD 81:1981
83	Chỉ số pecmanganat (Độ oxi hóa của nước)	TCVN 6186:1996
84	Độ đục	TCVN 12402:2021
85	Xác định Natri và Kali	TCVN 6196-3:2000
86	Xác định Nitrat	TCVN 6180:1996

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
87	Xác định Nitrit	TCVN 6178:1996
<b>XIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM ĐẤT XÂY DỰNG</b>	
88	Hàm lượng của đất sét: Nhôm ô xít ( $Al_2O_3$ ); sắt oxit ( $Fe_2O_3$ ); canxi oxit ( $CaO$ ); magie oxit ( $MgO$ ); silic dioxit ( $SiO_2$ ); clo ( $Cl$ ); lưu huỳnh trioxit ( $SO_3$ ); mất khi nung (MKN)	TCVN 7131:2016
89	Độ pH của đất	TCVN 5979:2021
90	Xác định cacbon hữu cơ tổng số	TCVN 8941:2011
91	Hàm lượng Sunfat tan trong nước ( $SO_4^{2-}$ )	TCVN 6656:2000
92	Hàm lượng Nito - Nitrat trong đất	TCVN 6643:2000
93	Hàm lượng Phốt pho tổng số ( $P_2O_5$ )	TCVN 8940:2011
94	Hàm lượng Kali tổng số ( $K_2O$ )	TCVN 8660:2011
95	Xác định độ dẫn điện riêng	TCVN 6650:2000
<b>XIV</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>	
96	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall; Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm; Xác định thành phần hạt; Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời; Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén; Phương pháp xác định độ chảy nhựa; Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát; Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn; Phương pháp xác định độ rỗng dư; Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu; Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa; Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011
<b>XV</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA, ĐÁ TRỘN NHỰA</b>	
97	Xác định: Thành phần hạt; Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
<b>XVI</b>	<b>THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HOÁ HỌC BÊ TÔNG</b>	
98	Xác định: Hàm lượng chất khô; hàm lượng tro; độ pH; hàm lượng ion clo; khối lượng riêng của phụ gia lỏng	TCVN 8826:2011

## PHỤ LỤC II: DANH MỤC THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản “Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng” ngày 08/06/2026 của Trường Đại học Thủy lợi)

### 1. Danh mục máy móc thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Số lượng (bộ/cái)	Mã quản lý	Nước sản xuất
1	Máy nén 3 trục TRIAX	02	TS1819 01057	Ý, Thổ Nhĩ Kỳ
2	Máy cắt phẳng EDJ	02	01082.TM1	Trung Quốc
3	Máy nén tam liên GDZ	03	01079.TM0 TS000854	Trung Quốc
4	Máy đo thấm của đất	02	01058	Trung Quốc, Ý
5	Máy đầm Proctor	01	TS000071	Ý
6	Cân điện tử loại 15kg OHAUS	02	01085.TM1	Thổ Nhĩ Kỳ
7	Cân điện tử loại 510g OHAUS	02	TS000067	Thổ Nhĩ Kỳ
8	Tủ sấy MEMMER	02	01059	Đức
9	Thiết bị cắt cánh hiện trường	01	CC001169	Trung Quốc
10	Thiết bị cắt cánh cầm tay	01	TS1816	Ý
11	Dụng cụ thí nghiệm tan rã	02	00518	Việt Nam
12	Máy khuấy XĐ thành phần hạt bằng phương pháp tỷ trọng kế	01	TS1818	Ý
13	Đầu đo áp lực nước rỗng	05	00106	Úc
14	Máy trộn đất cầm tay Rubi	01	00811	Thổ Nhĩ Kỳ
15	Hệ thống cắt xoay điện tử	01	TS1821	Ý
16	Bộ dụng cụ thí nghiệm CBR	01	00806	Việt Nam
17	Mỡ lách ngang SKF -3050R	01	00110	Hàn Quốc
18	Máy cắt nước 1 lần WEE/4S	01	00111	Anh
19	Máy quang phổ khả biến	01	00112	Anh
20	Máy đo pH	02	10787 01143	Trung Quốc
21	Thiết bị đo áp lực ẩm đất thực địa	01	01142	Úc
22	Máy đo các bon hữu cơ TOC Torch	01	01139	Trung Quốc
23	Máy sắc ký Ion Ion Quest	01	01138	Trung Quốc
24	Máy nén thủy lực +bộ gá và khung	01	CC001178	Ý
25	Máy kéo nén vạn năng	01	CC001177	Trung Quốc
26	Máy cắt mẫu bê tông	01	01098	Thổ Nhĩ Kỳ
27	Thiết bị kiểm tra độ dính bám và cường độ chịu kéo của bê tông	01	01099	Ý
28	Máy siêu âm	01	10621	Trung Quốc
29	Súng bột nẩy	01	10203	Trung Quốc
30	Máy đo điện đa cực	01	00812	Mỹ
31	Máy đo và đầu đo gia tốc, búa gõ	01	CC001269	Trung Quốc
32	Đầu đo biến dạng, đầu đo gia tốc	01	CC001039	Trung Quốc
33	Máy xuyên tĩnh	01	CC001039	Hà Lan
34	Thiết bị xác định chỉ số mài mòn của cốt liệu theo phương pháp Loss Angeless	01	01441	Thổ Nhĩ Kỳ
35	Thiết bị kiểm tra độ ẩm và độ chặt đất ngoài hiện trường bằng phương pháp không sử dụng nguồn phóng xạ	01	01442	Mỹ

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Số lượng (bộ/cái)	Nước sản xuất
18	Ổng lường dung tích các loại	50	Việt Nam
19	Máy xuyên động	01	Trung Quốc
20	Dụng cụ xác định góc cạnh của cát	01	Mỹ
21	Bàn nâng thủy tĩnh	01	Việt Nam
22	Thước đo hạt thoi dẹt của cốt liệu	01	Việt Nam
23	Bộ xy lanh nén đập cốt liệu	02	Thổ Nhĩ Kỳ

### PHỤ LỤC III: DANH SÁCH THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo văn bản "Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng" ngày 08/06/2026 của Trường Đại học Thủy Lợi)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn/ Chứng chỉ	Chức vụ
1	Phạm Huy Dũng	04/03/1980	Tiến sĩ Địa kỹ thuật Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm Chứng chỉ: Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường Chứng chỉ: Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Trưởng phòng
2	Hoàng Thị Lụa	26/02/1988	Tiến sĩ Địa kỹ thuật Chứng chỉ: Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường	Thí nghiệm viên
3	Nguyễn Thị Ngọc Hương	10/12/1977	Tiến sĩ Địa kỹ thuật Chứng chỉ: Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất đá và vật liệu xây dựng	Thí nghiệm viên
4	Phạm Việt Ngọc	10/01/1977	Tiến sĩ kỹ thuật Chứng chỉ: Phương pháp thử các tính chất cơ - lý vật liệu kim loại và liên kết hàn	Thí nghiệm viên
5	Nguyễn Thái Hoàng	29/03/1986	Tiến sĩ kỹ thuật Chứng chỉ: Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý của bê tông, đất, cát, đá và hệ thống chống sét	Thí nghiệm viên
6	Hoàng Quốc Gia	01/05/1987	Tiến sĩ kỹ thuật Chứng chỉ: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của xi măng, bê tông và cốt liệu cho bê tông trong phòng thí nghiệm và hiện trường	Thí nghiệm viên
7	Đỗ Thắng	14/03/1982	Tiến sĩ kỹ thuật Chứng chỉ: Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý của bê tông, đất, cát, đá và hệ thống chống sét Chứng chỉ: Phương pháp xác định các tính chất cơ lý Bê tông nhựa và vật liệu xây dựng	Thí nghiệm viên
8	Nguyễn Thị Hằng Nga	05/08/1978	Tiến sĩ kỹ thuật	Chuyên gia
9	Nguyễn Thị Liễu	11/03/1982	Thạc sĩ kỹ thuật Chứng chỉ: Kỹ thuật phòng thí nghiệm, chuyên ngành Hoá sinh	Thí nghiệm viên

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn/ Chứng chỉ	Chức vụ
10	Nguyễn Thị Liên	08/09/1981	Thạc sĩ kỹ thuật Chứng chỉ: Phân tích chất lượng nước	Thí nghiệm viên
11	Vũ Hải Triều	23/12/1984	Kỹ sư Địa chất Chứng chỉ: Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất đá và vật liệu xây dựng Chứng chỉ: Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Thí nghiệm viên
12	Phạm Văn Duy	26/11/1987	Kỹ sư Kỹ thuật Địa chất Chứng chỉ: Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý của bê tông, đất, cát, đá và hệ thống chống sét	Thí nghiệm viên
13	Hoàng Thị Thanh Mai	22/02/1969	Trung cấp kỹ thuật Chứng chỉ: Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất đá và vật liệu xây dựng	Thí nghiệm viên
14	Nguyễn Thị Tho	28/05/1996	Kỹ sư Kỹ thuật Địa chất	Nhân viên hỗ trợ
15	Nguyễn Văn Quân	27/05/1997	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	Nhân viên hỗ trợ